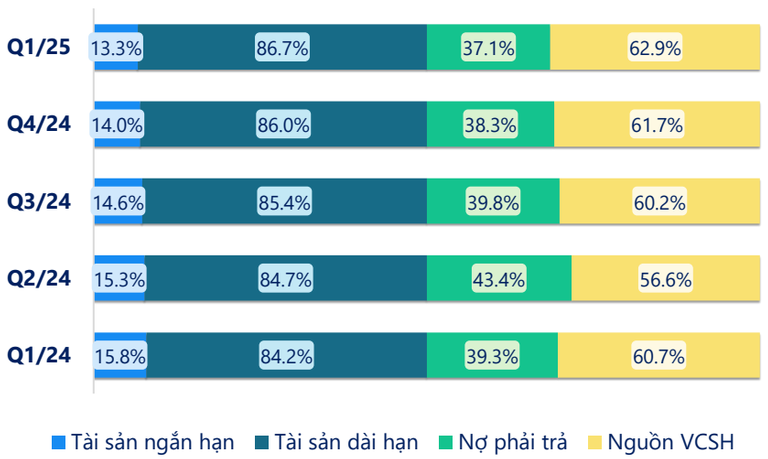
FireAnt

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,261
SL cổ phiếu LH	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	2.6
EPS	1,951

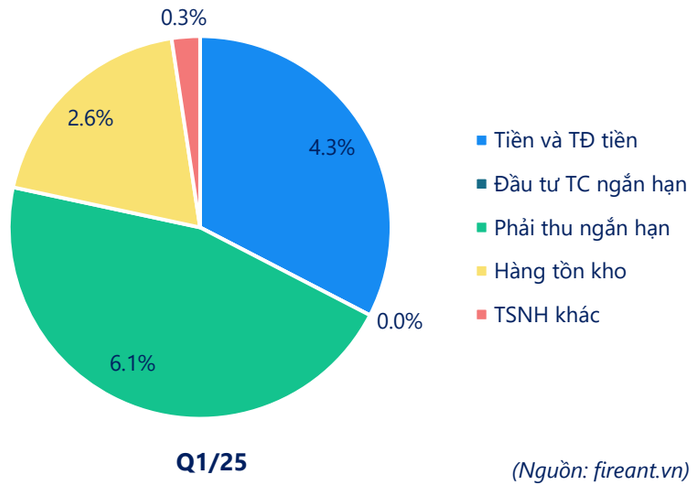
	YTD	1T	3T	6T
THN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



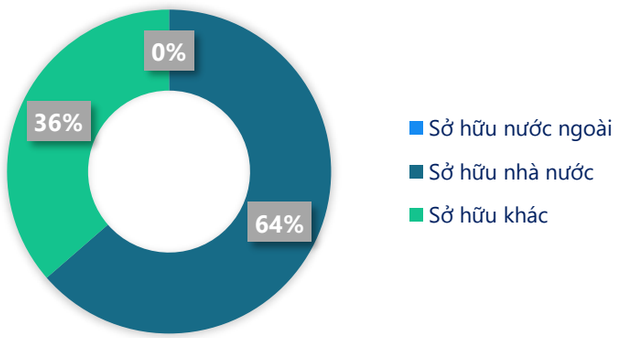
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



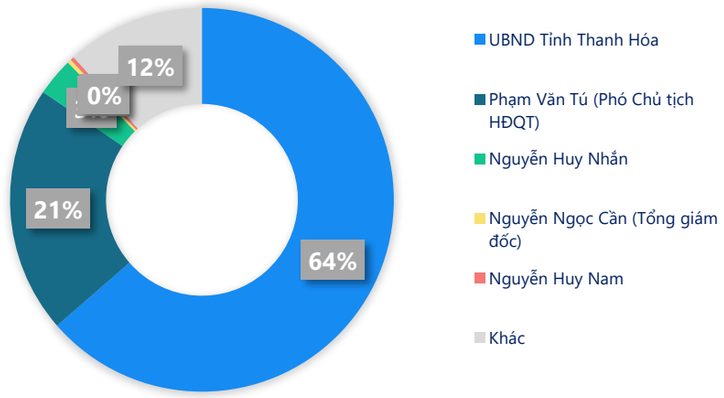
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



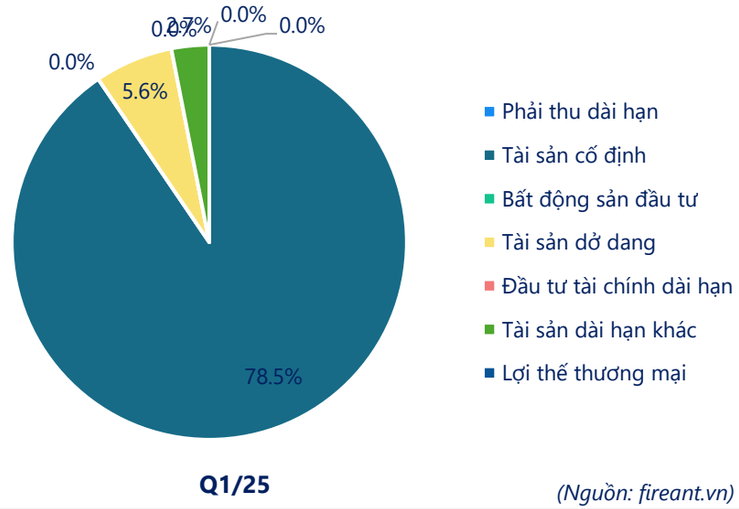
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

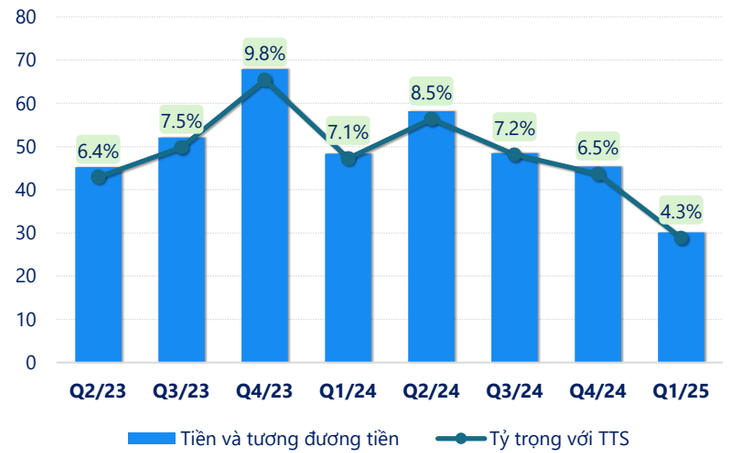


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

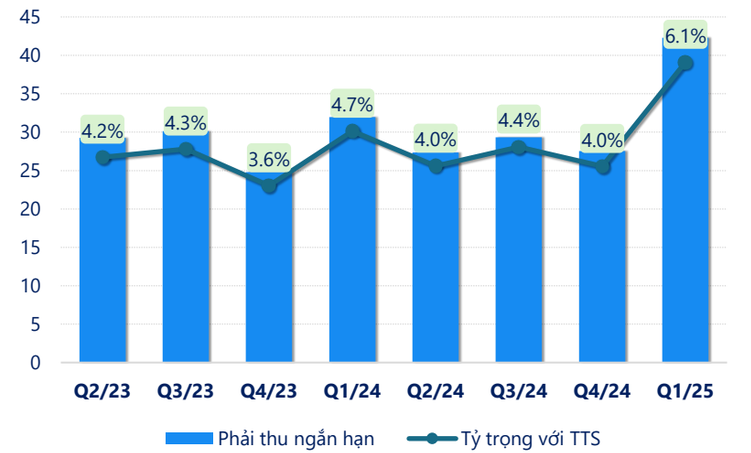
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Tiền và tương đương tiền



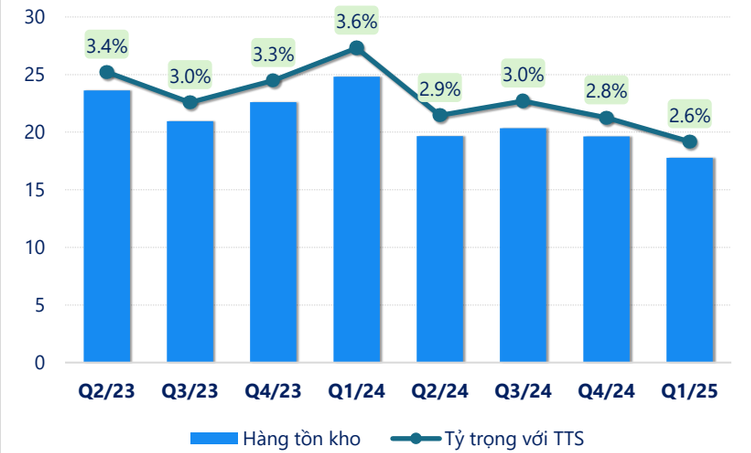
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



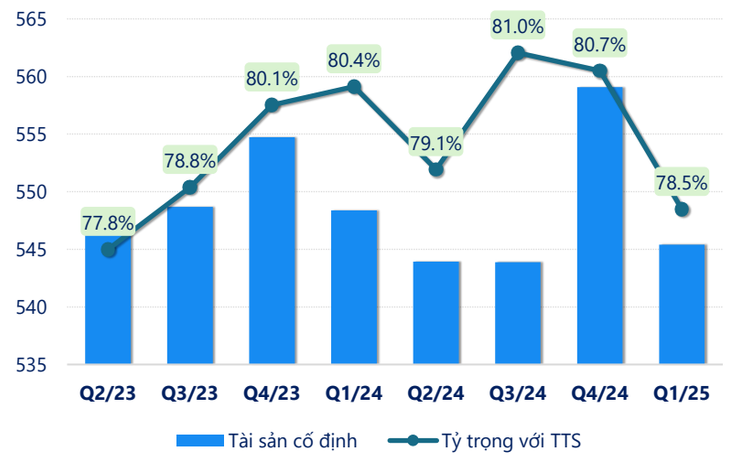
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



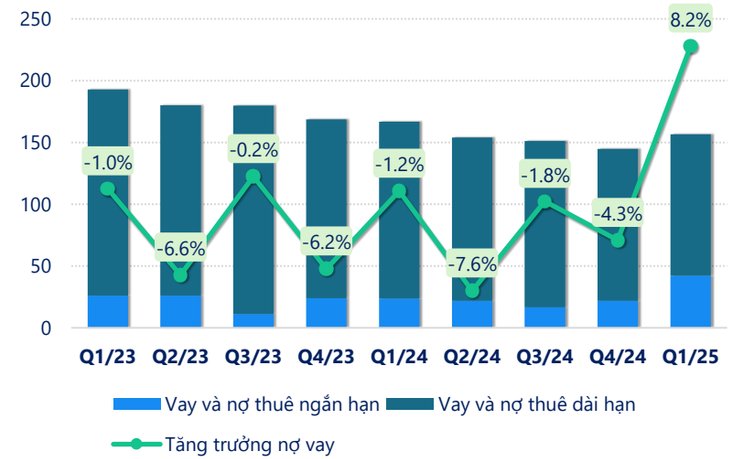
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



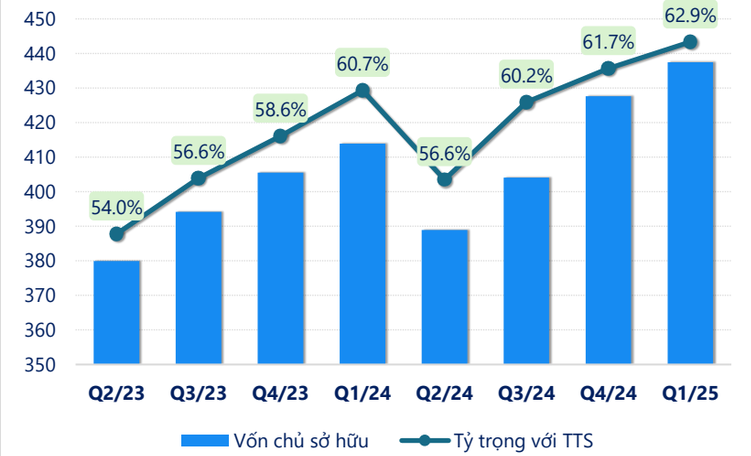
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

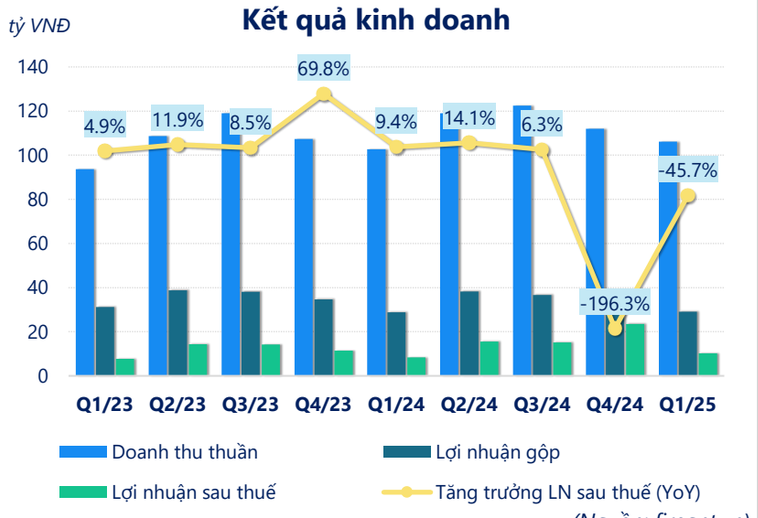


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

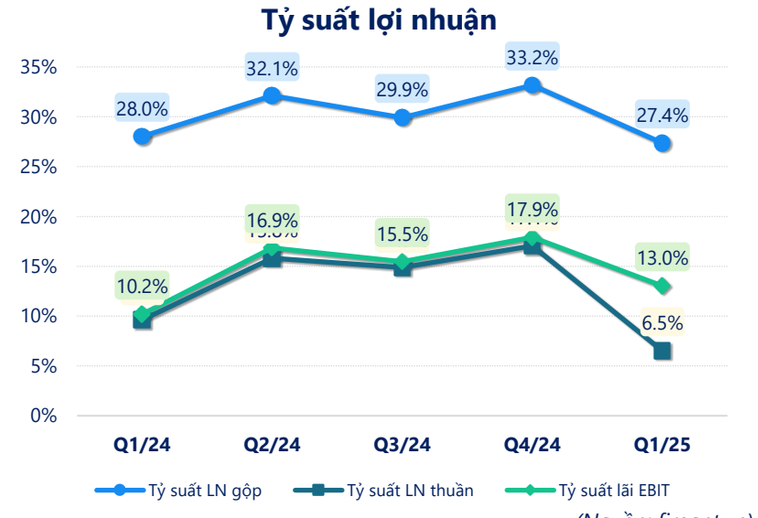
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Kết quả kinh doanh



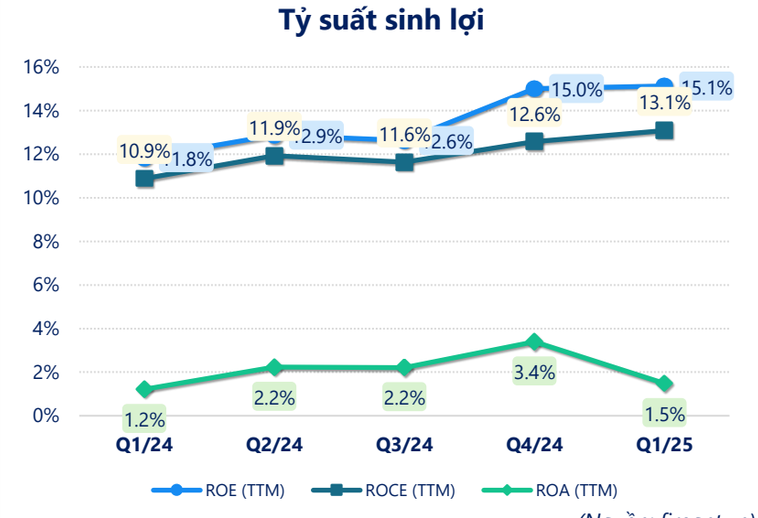
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



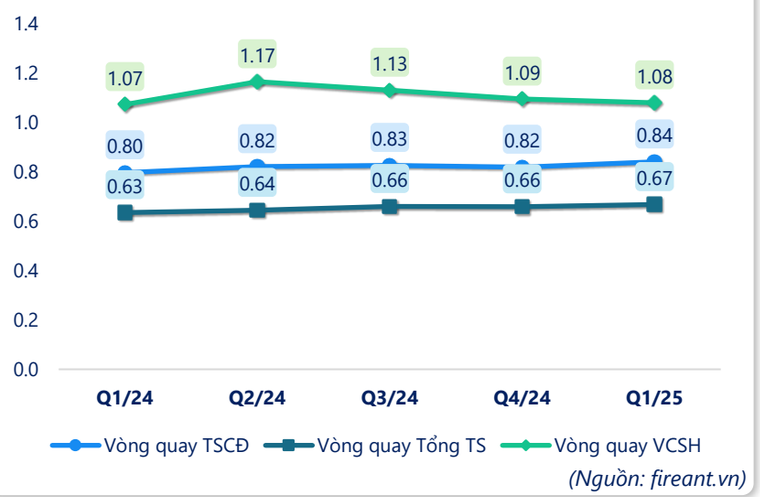
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



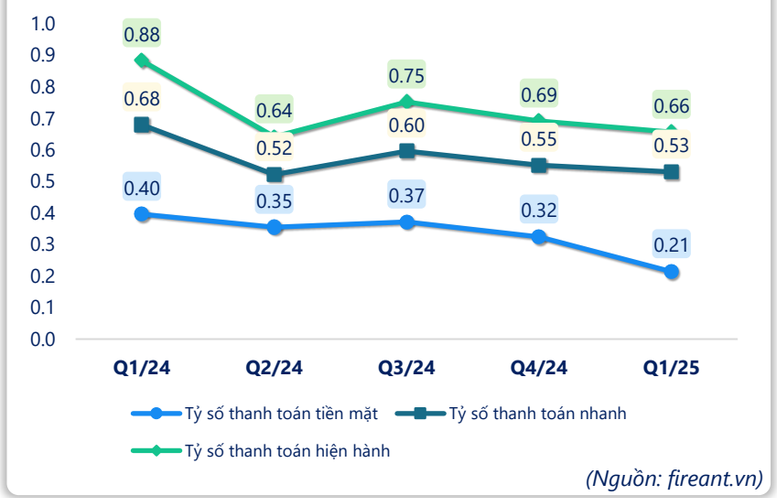
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



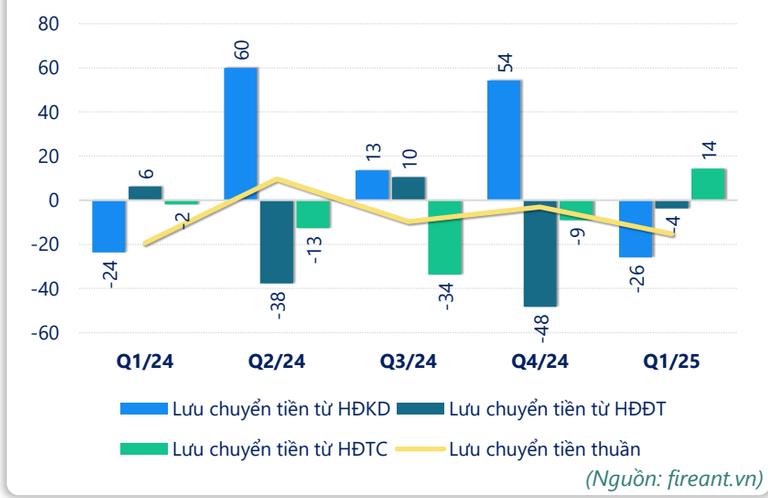
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**695**	**693**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	92.4	96.5	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	30.1	45.4	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.3	27.5	53.5%
Hàng tồn kho	17.8	19.6	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.21	3.98	-44.6%
Tài sản dài hạn	**603**	**596**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	545	559	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.7	19.6	97.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.6**	**17.4**	**6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	265	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**141**	**140**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.3	21.8	93.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	36.3	-36.5%
Nợ dài hạn	117	125	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	114	123	-6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**437**	**427**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**437**	**427**	**2.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	103	119	122	112	106
Giá vốn hàng bán	73.9	80.8	85.8	74.9	77.1
Lợi nhuận gộp	28.8	38.2	36.6	37.1	29.1
Doanh thu HĐTC	0.32	0.35	0.27	0.37	0.22
Chi phí TC	2.67	2.42	2.51	2.23	2.47
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	2.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.83	11.1	9.60	8.59	10.4
Chi phí QLDN	6.71	6.26	6.56	7.60	9.49
LN thuần từ HĐKD	9.89	18.8	18.2	19.1	6.91
Lợi nhuận khác	0.57	1.24	0.70	0.96	4.44
LN trước thuế	10.5	20.1	18.9	20.1	11.4
Lợi nhuận sau thuế	8.37	15.5	15.1	23.5	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	8.37	15.5	15.1	23.5	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.7	60.0	13.5	54.2	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.23	-37.7	10.5	-48.4	-3.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.94	-12.7	-33.7	-8.98	14.4
Tiền đầu kỳ	67.7	48.3	58.2	48.5	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.4**	**9.63**	**-9.69**	**-3.11**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.3	58.2	48.5	45.4	30.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic